

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN
KHỐI 7
NĂM HỌC 2024-2025

PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A. PHẦN ĐỌC

I. Tri thức Ngữ văn về thơ bốn chữ, năm chữ

1. Một số kiến thức chung về thể loại thơ bốn chữ, năm chữ

1. Khái niệm	- Thơ bốn chữ là thể thơ mỗi dòng có bốn chữ, thường ngắt nhịp 2/2 - Thơ năm chữ là thể thơ mỗi dòng có năm chữ, thường ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3.
2. Hình ảnh thơ	- Là những chi tiết, cảnh tượng từ thực tế đời sống được tái hiện bằng ngôn ngữ thơ ca, góp phần diễn tả cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ về thế giới và con người.
3. Vận, nhịp trong thơ	- Vận: + Vận chân là vận được gieo vào cuối dòng thơ, nghĩa là các tiếng ở cuối dòng vận với nhau. + Vận lưng là vận được gieo ở giữa dòng thơ, nghĩa là tiếng cuối của dòng trên vận với một tiếng nằm ở giữa dòng dưới hoặc các tiếng trong cùng một dòng thơ hiệp vận với nhau + Vai trò của vận: liên kết các dòng và câu thơ, đánh dấu nhịp thơ, tạo nhạc điệu, sự hài hòa, sức âm vang cho thơ, đồng thời làm cho dòng thơ, câu thơ dễ nhớ, dễ thuộc. - Nhịp: + Nhịp thơ được biểu hiện ở chỗ ngắt chia dòng và câu thơ thành từng vế hoặc ở cách xuống dòng đều đặn ở cuối mỗi dòng thơ. + Vai trò: tạo tiết tấu, làm nên nhạc điệu của bài thơ, đồng thời cũng góp phần biểu đạt nội dung bài thơ.
Nội dung	Thơ bốn chữ - Thơ bốn chữ phù hợp với việc sáng tác thơ cho trẻ em do dễ nhớ, dễ đọc, dễ làm và rất gần gũi với các em nhỏ. - Thơ bốn chữ thường để diễn đạt những nội dung vui tươi, hồn nhiên, dí dỏm, tinh nghịch, nhí nhảnh...nhờ ưu điểm câu thơ ngắn, gieo vận nhịp nhàng
	Thơ năm chữ -Thể thơ năm chữ cũng giống như thể thơ bốn chữ, tức là cũng kể chuyện kể việc, kể người. Nhưng thể thơ năm chữ có nội dung phản

chữ	<p>ánh phong phú và lớn lao hơn.</p> <p>+ Phản ánh những vấn đề xã hội sâu sắc như: tố cáo tội ác của bọn quan lại, tố cáo những bất công vô lí trong xã hội cũ (Ghét chuột – Nguyễn Bình Khiêm; Những điều trông thấy – Nguyễn Du).</p> <p>+ Thể hiện nỗi niềm tâm sự của các tác giả trước cuộc đời (Ông đồ – Vũ Đình Liên; Tiếng thu – Lưu Trọng Lư).</p> <p>+ Trong văn học hiện đại sau Cách mạng tháng Tám, thể thơ năm chữ còn đề cập đến nhiều nội dung khác nữa như: ca ngợi lãnh tụ (Đêm nay Bác không ngủ – Minh Huệ); ca ngợi anh bộ đội Cụ Hồ (Cá nước – Tố Hữu); miêu tả thiên nhiên (Mâm non – Võ Quảng); ca ngợi tình cảm gia đình (Thăm lúa – Hoàng Trung Thông; Lời ru của mẹ – Xuân Quỳnh).</p>
-----	--

2. Cách đọc hiểu một văn bản thơ bốn chữ, năm chữ

- Sử dụng kĩ năng tưởng tượng khi đọc các từ ngữ, hình ảnh đặc sắc trong thơ.
- Tìm ý nghĩa các từ ngữ, hình ảnh đặc sắc.
- Xác định các biện pháp nghệ thuật, cách ngắt vần, nhịp và hiệu quả của chúng.
- Rút ra được bài học cho bản thân.

II. Tri thức Ngữ văn về truyện ngụ ngôn

Một số kiến thức chung về thể loại truyện ngụ ngôn

1. Đề tài

Thường là những vấn đề đạo đức hay những cách ứng xử trong cuộc sống

2. Nhân vật

Có thể là loài vật, đồ vật hoặc con người. Các nhân vật hầu như không có tên riêng, thường được kể gọi bằng danh từ chung như: rùa, thỏ, bác nông dân...

3. Sự kiện

Một câu chuyện thường xoay quanh một sự kiện chính

4. Cốt truyện

Thường xoay quanh một sự kiện (một hành vi ứng xử, một quan niệm, một nhận thức phiến diện, sai lầm...) nhằm đưa ra bài học hay lời khuyên nào đó.

- Một số yếu tố khác của truyện ngụ ngôn:

Yếu tố	Đặc điểm trong truyện ngụ ngôn
Tình huống truyện	Là tình thế làm nảy sinh câu chuyện khiến nhân vật bộc lộ đặc điểm, tính cách của mình. Qua đó, ý nghĩa câu chuyện được khơi sâu.
Không gian trong	Là khung cảnh, môi trường hoạt động của nhân vật ngụ ngôn,

truyện:	nơi xảy ra sự kiện câu chuyện.
Thời gian trong truyện	Một thời điểm, một khoảnh khắc nào đó mà sự việc, câu chuyện xảy ra, thường không xác định cụ thể.

III. Tri thức Ngữ văn về nghị luận văn học

* Đặc điểm văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

1. Khái niệm

- Là một loại nhỏ của văn bản nghị luận, được viết ra để bàn về một tác phẩm văn học.

2. Đặc điểm

- Thể hiện rõ ý kiến về tác phẩm như: Nhân vật, chi tiết, ngôn từ, đề tài, chủ đề,...
- Trình bày được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. Lí lẽ và bằng chứng cần căn cứ vào TPVH:
- + Lí lẽ là những lí giải, phân tích về tác phẩm;
- + Bằng chứng là những sự việc, chi tiết, từ ngữ, trích dẫn,...từ TP để làm sáng tỏ lí lẽ.
- Lí lẽ và bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

3. Mục đích

- Thuyết phục người đọc, người nghe về ý kiến, quan điểm của người viết trước một vấn đề.

4. Nội dung chính

- Là ý kiến, quan điểm mà người viết muốn thuyết phục người đọc (nhan đề, ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được nêu trong VB).

5. Ý kiến lớn và ý kiến nhỏ

- Ý kiến lớn là quan điểm của người viết
- Ý kiến nhỏ nêu ra để hỗ trợ cho ý kiến lớn.

6. Mối quan hệ giữa ý kiến lớn và ý kiến nhỏ; lí lẽ và bằng chứng

(Sơ đồ SGK tr.55)

7. Cách đọc VB nghị luận phân tích một TPVH

- Đọc tên của VB để xác định luận đề của VB (VB viết/bàn về vấn đề gì?)
- Đọc các tiêu đề, các câu đứng ở đầu, cuối mỗi đoạn hoặc những câu then chốt để nhận diện ý kiến lớn, ý kiến nhỏ; chia VB theo bố cục và chỉ ra nội dung từng phần.
- Tóm tắt các nội dung chính (dựa trên các ý kiến).
- Nhận biết, phân tích các lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định cách tổ chức triển khai, mối quan hệ giữa lí lẽ và bằng chứng.
- Nhận ra mục đích viết và tư tưởng, quan điểm của tác giả.
- Đánh giá hình thức và nội dung của VB.

- Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận với bản thân, từ đó liên hệ.

IV. Tri thức Ngữ văn về thể loại tản văn, tùy bút

1. Khái niệm

- *Tản văn*: Là loại văn xuôi ngắn gọn, hàm súc có cách thể hiện đa dạng (trữ tình, tự sự, nghị luận, miêu tả...) nhưng nhìn chung đều mang tính chất chấm phá, bộc lộ trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc của người viết qua các hiện tượng đời sống thường nhật, giàu ý nghĩa xã hội.

- *Tùy bút* là một thể trong kí, dùng để ghi chép, miêu tả những hình ảnh, sự việc mà người viết quan sát, chứng kiến; đồng thời chú trọng thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả trước các hiện tượng và vấn đề của đời sống.

2. Các yếu tố trong tản văn, tùy bút

- *Chất trữ tình trong tản văn, tùy bút* là yếu tố được tạo nên từ vẻ đẹp của cảm xúc, suy nghĩ, vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật để tạo rung động thẩm mỹ cho người đọc.

- *Chất trữ tình trong tản văn, tùy bút* là yếu tố thể hiện cảm xúc, suy nghĩ riêng của tác giả qua văn bản. Thông thường, có thể nhận biết cái tôi ấy qua các từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

- *Ngôn ngữ trong tản văn, tùy bút* thường tinh tế, sống động, mang hơi thở đời sống, giữa hình ảnh và chất trữ tình.

PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Phó từ

a. Khái niệm phó từ:

- Phó từ là những từ chuyên đi kèm với danh từ, động từ, tính từ

b. Phân loại phó từ: Có thể chia phó từ thành hai nhóm như sau:

*Ý nghĩa: (Dựa theo bảng phó từ dưới đây)

HS PHẢI THUỘC BẢNG PHÓ TỪ ĐỂ LÀM BÀI

Ý nghĩa của phó từ	Phó từ đứng trước	Phó từ đứng sau
Chỉ quan hệ thời gian	<i>đã, sẽ, đang, vừa, mới sắp ...</i>	
Chỉ mức độ	<i>rất, thật, hơi, khá, quá, ...</i>	<i>quá, lắm</i>
Chỉ sự tiếp diễn tương tự	<i>cũng, vẫn, đều, còn, cứ, lại, mãi</i>	
Chỉ sự phủ định	<i>không, chưa, chẳng, ...</i>	
Chỉ sự cầu khiến	<i>hãy, đừng, chớ...</i>	
Chỉ kết quả và hướng		<i>vào, ra, rồi, được, lên, ...</i>
Chỉ khả năng		<i>được, xong</i>
Chỉ số lượng	<i>các, những, mọi, mỗi, từng...</i>	
Chỉ giới hạn phạm vi	<i>Chỉ</i>	
Chỉ sự đồng nhất	<i>Đều</i>	

2. Biện pháp tu từ: (So sánh, nhân hóa...)

a. So sánh: So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- **Tác dụng:** làm tăng sức gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vật, sự việc được cụ thể, vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

- **Cách nhận biết phép so sánh:**

- Hình thức: Trong câu có từ so sánh ví dụ như: như, là, giống như, y như, hơn, bằng, không bằng, chẳng bằng ...

b. Nhân hóa: Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.

- **Tác dụng:** làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

3. Dấu chấm lửng

a. Khái niệm

Dấu chấm lửng được kí hiệu bởi ba dấu chấm (...) còn được gọi là dấu ba chấm, là một trong những loại dấu câu thường gặp trong văn viết.

b. Công dụng

Dấu chấm lửng có các công dụng:

- Tô ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết khi kết hợp với dấu phẩy đứng trước nó.

- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng.

- Làm gián nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

- Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt

- Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng.

4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt

5. Mạch lạc trong văn bản.

- Mạch lạc trong văn bản: đặc điểm và chức năng

- Văn bản cần phải mạch lạc. Một văn bản mạch lạc có các đặc điểm sau:

- Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều cùng nói về một chủ đề

- Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối này có thể được thực hiện dựa trên mối liên hệ về thời gian, không gian, tâm lí (nhớ lại), ý nghĩa (tương đồng, tương phản).

- Sự mạch lạc làm cho chủ đề trong văn bản liền mạch và gợi được hứng thú cho người đọc, người nghe.

B. PHÂN VIẾT

1. Tri thức về kiểu bài viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

1. Khái niệm

- Đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ thuộc kiểu văn biểu cảm, thể hiện cảm xúc của người viết về một bài thơ.

- Trong bài viết, người viết thường xưng “tôi” – ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc.

2. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ

- Biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn, gồm nhiều câu được liên kết với nhau, bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn.

- Trình bày cảm xúc của người viết về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

- Sử dụng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc.

- Cấu trúc gồm có ba phần:

+ Mở đoạn: giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ bằng một câu (câu chủ đề)

+ Thân đoạn: trình bày cảm xúc của bản thân về nội dung và nghệ thuật của bài thơ; cảm xúc đó được gợi ra từ những hình ảnh, từ ngữ nào trong bài thơ.

+ Kết đoạn: Khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với người viết.

II. Tri thức về bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến sự kiện/nhân vật lịch sử

1. Khái niệm

- *Bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến sự kiện/nhân vật lịch sử* là kiểu văn bản thuật lại một sự việc có thật nhằm giúp người đọc hiểu về sự việc, qua đó hiểu về nhân vật/sự kiện lịch sử có liên quan

2. Yêu cầu đối với bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến sự kiện/nhân vật lịch sử

- Sự việc được kể lại trong văn bản là có thật và liên quan đến nhân vật/sự kiện lịch sử.

- Sử dụng người kể chuyện ngôi thứ nhất (xưng “tôi”) thuật lại sự việc theo một trình tự hợp lí.

- Sử dụng chi tiết, thông tin chọn lọc, tin cậy về sự việc, nhân vật/sự kiện.

- Sử dụng yếu tố miêu tả trong bài viết.

- Kết hợp với miêu tả một cách hợp lí, tự nhiên.

- Bố cục bài viết cần đảm bảo:

+ MB: Giới thiệu sự việc có liên quan đến nhân vật/sự kiện lịch sử.

+ TB: Thuật lại quá trình diễn biến của sự việc, chỉ ra mối liên quan giữa sự việc với nhân vật/sự kiện lịch sử; kết hợp kể chuyện với miêu tả.

+ KB: Khẳng định lại ý nghĩa của sự việc, nêu cảm nhận của người viết.

III. Tri thức về bài văn biểu cảm về con người, sự việc

1. Khái niệm

- *Bài văn biểu cảm về con người, sự việc* là kiểu văn bản có mục đích trình bày cảm xúc của người viết về một đối tượng (có thể là con người, sự việc...)

2. Yêu cầu đối với bài văn biểu cảm về con người, sự việc

- Tình cảm trong bài văn phải chân thực, trong sáng.

- Sử dụng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc.

- Kết hợp với miêu tả và tự sự nhằm hỗ trợ cho việc biểu lộ cảm xúc.

- Bố cục bài viết cần đảm bảo:

+ MB: Giới thiệu đối tượng biểu cảm.

+ TB: biểu lộ cảm xúc, suy nghĩ cụ thể một cách sâu sắc về đối tượng:

++ Đối với bài văn biểu cảm về con người, người viết cần biểu lộ cảm xúc, suy nghĩ về đặc điểm, tính cách, kỉ niệm gắn với người đó.

++ Đối với bài văn biểu cảm về sự việc, người viết có thể biểu lộ cảm xúc theo trình tự diễn tiến của sự việc.

+ KB: Khẳng định lại tình cảm, cảm xúc về đối tượng; rút ra điều đáng nhớ đối với bản thân.

PHẦN II: CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ HỌC KÌ I

- Hình thức: Trắc nghiệm+ tự luận

- Nội dung: Các đơn vị kiến thức từ tuần 1 đến hết tuần 15

- Cấu trúc 6/4

- Thời gian; 90 phút

- Thời gian thực hiện kiểm tra: Theo kế hoạch chung của nhà trường

1. Phần đọc hiểu: 6.0 điểm (trắc nghiệm 8 câu: 4.0 điểm; tự luận 02 câu, mỗi câu 1.0 điểm)

- Văn bản là thơ bốn chữ hoặc năm chữ, truyện ngụ ngôn (ngữ liệu ngoài SGK)

2. Phần viết: 4.0 điểm

- Viết bài văn biểu cảm về con người

- Viết bài văn biểu cảm về sự việc

..... **HẾT**